

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính Quý 4
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0103014996

Ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp,

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh

chứng khoán số

36/UBCK-GPHDKD

Ngày 25 tháng 12 năm 2006

67/UBCK-GP

Ngày 24 tháng 8 năm 2007

92/UBCK-GPDCCTCK

Ngày 5 tháng 12 năm 2007

115/GPĐC-UBCK

Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp,

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà

Chủ tịch

Bà Đinh Thị Hoa

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Nam Sơn

Thành viên

Bà Bùi Thị Kim Oanh

Thành viên

Ông Phan Thanh Diện

Thành viên

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Thành viên (từ ngày 1/4/2014)

Ông Phạm Ngọc Quỳnh

Thành viên (từ ngày 1/4/2014)

Ông Trần Quốc Tuấn

Thành viên (đến ngày 1/4/2014)

Ông Trần Vũ Hoài

Thành viên (đến ngày 1/4/2014)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 4, tòa nhà TĐL
22 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh tại

Thành phố Hồ Chí Minh

63 Võ Văn Tần, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ, Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn,

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này,

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 731,724,251,806 | 498,673,365,066 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 75,380,447,845 | 246,169,430,143 |
| Tiền | 111 | | 75,380,447,845 | 87,569,430,143 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 158,600,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 7 | 560,859,515,021 | 220,314,689,399 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 568,134,331,629 | 221,243,875,805 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (7,274,816,608) | (929,186,406) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 94,401,831,347 | 31,388,715,205 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 8 | 5,840,864,328 | 11,018,451,367 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 2,549,944,250 | 208,614,250 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 113,025,303 | 43,092,688 |
| Các khoản phải thu khác | 138 | 9 | 85,897,997,466 | 62,988,104,552 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 10 | | (42,869,547,652) |
| IV, Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,082,457,593 | 800,530,319 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 386,708,979 | 377,081,091 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 39,440,634 | 212,470,728 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 656,307,980 | 210,978,500 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 19,564,418,055 | 161,814,571,992 |
| I, Tài sản cố định | 220 | | 1,660,372,878 | 3,445,971,028 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 577,000,829 | 1,548,466,976 |
| Nguyên giá | 222 | | 15,085,710,640 | 14,903,650,641 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14,508,709,811) | (13,355,183,665) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 1,083,372,049 | 1,697,504,052 |
| Nguyên giá | 228 | | 6,347,650,194 | 6,275,910,194 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5,264,278,145) | (4,578,406,142) |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | | 200,000,000 |
| II, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 7 | 10,369,778,872 | 149,606,680,243 |
| Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | | 12,058,258,872 | 151,295,160,243 |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 254 | | 12,058,258,872 | 47,260,658,872 |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 104,034,501,371 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (1,688,480,000) | (1,688,480,000) |
| III, Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7,534,266,305 | 8,761,920,721 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 568,679,890 | 554,608,885 |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 262 | 13 | 2,880,084,306 | 4,288,312,836 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 263 | 14 | 3,066,824,109 | 2,900,321,000 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1,018,678,000 | 1,018,678,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 751,288,669,861 | 660,487,937,058 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTCK

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 239,520,942,369 | 185,155,949,543 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 239,520,942,369 | 185,155,949,543 |
| Vay ngắn hạn | 311 | 15 | 144,935,000,000 | 84,340,000,000 |
| Phải trả người bán | 312 | 16 | 4,677,592,098 | 9,404,726,951 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 11,110,209,775 | 13,249,605,550 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 2,759,210,096 | 3,889,749,214 |
| Chi phí phải trả | 316 | | 154,552,222 | 182,868,356 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 18 | 9,873,654,703 | 10,863,797,082 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | 19 | 66,010,723,475 | 63,225,202,390 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 511,767,727,492 | 475,331,987,515 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 511,767,727,492 | 475,331,987,515 |
| Vốn cổ phần | 411 | 20 | 430,000,000,000 | 430,000,000,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | (35,631,190,200) | (35,631,190,200) |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 16,784,385,048 | 12,834,098,049 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 419 | | 16,784,385,048 | 12,834,098,049 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 83,830,147,596 | 55,294,981,617 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 751,288,669,861 | 660,487,937,058 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Mã số | 30/9/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|--------------|----------------------|-----------------------|
| . | 004 | 46.533,441.917 | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | 1,304,775 | 18,245,477 |
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | 815,036,960,000 | 642,556,370,000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| 6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i> | 007 | 547,873,000,000 | 521,236,330,000 |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | 67,574,970,000 | 73,223,110,000 |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | 479,760,990,000 | 445,958,220,000 |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | 537,040,000 | 2,055,000,000 |
| 6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i> | 012 | 5,006,240,000 | 5,070,540,000 |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | 5,006,240,000 | 5,070,540,000 |
| 6.3 <i>Chứng khoán cầm cố</i> | 017 | 79,200,000,000 | 99,000,000,000 |
| 6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 018 | - | 99,000,000,000 |
| 6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | 79,200,000,000 | |
| 6.5 <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i> | 027 | 12,305,830,000 | 10,584,270,000 |
| 6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 028 | 20,000 | 204,000,000 |
| 6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | 12,305,810,000 | 10,380,270,000 |
| 6.6 <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i> | 032 | 6,369,850,000 | 6,369,850,000 |
| 6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 034 | 6,369,850,000 | 6,369,850,000 |
| 6.7 <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i> | 037 | 164,282,040,000 | 295,380,000 |
| 6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng lưu ký | 038 | 540,000 | 40,000 |
| 6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | 164,281,500,000 | 295,340,000 |
| 6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 040 | | - |

Người lập



Bà Hà Thanh Hòa
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02a-CTCK

| | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2014 VND | Quý IV năm 2013 VND | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 VND |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|---|---|
| Doanh thu | 01 | | 24,965,432,436 | 53,869,865,847 | 175,606,844,991 | 160,062,705,805 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01,1 | 21 | 3,227,625,596 | 1,529,258,874 | 13,496,236,209 | 5,858,695,366 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01,2 | 22 | 1,372,939,094 | 27,614,752,675 | 122,578,943,358 | 103,088,768,917 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 01,5 | | 6,240,000,000 | 19,867,040,000 | 9,418,800,000 | 30,971,812,727 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01,6 | | 80,195,613 | 59,772,237 | 274,123,806 | 148,488,851 |
| Doanh thu khác | 01,9 | 23 | 14,044,672,133 | 4,799,042,061 | 29,838,741,618 | 19,994,939,944 |
| Doanh thu thuần | 10 | | 24,965,432,436 | 53,869,865,847 | 175,606,844,991 | 160,062,705,805 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 24 | (10,470,710,256) | (34,416,119,389) | (60,853,108,939) | (54,813,729,771) |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 14,494,722,180 | 19,453,746,458 | 114,753,736,052 | 105,248,976,034 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 25 | (6,594,884,096) | (4,801,116,895) | (15,819,198,753) | (12,848,503,922) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7,899,838,084 | 14,652,629,563 | 98,934,537,299 | 92,400,472,112 |
| Thu nhập khác | 31 | | 28,003 | 1,689,808 | 28,011 | 35,787,918 |
| Chi phí khác | 32 | | (4) | (23) | (849,776) | (29) |
| (Lỗ)/lợi nhuận khác | 40 | | 27,999 | 1,689,785 | (821,765) | 35,787,889 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7,899,866,083 | 14,654,319,348 | 98,933,715,534 | 92,436,260,001 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 26 | (388,736,938) | (2,915,220,368) | (18,519,747,027) | (17,912,076,766) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02a-CTCK

| | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2014 VND | Quý IV năm 2013 VND | Giai đoạn | |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | | | | | từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND | từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 26 | (1,174,616,968) | (1,299,836,327) | (1,408,228,530) | (2,649,166,460) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6,336,512,177 | 10,439,262,653 | 79,005,739,977 | 71,875,016,775 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 70 | 27 | | | 2,041 | 1,857 |

Người lập



Bà Hà Thanh Hòa
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính quý 4 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Mẫu số 05a-CTCK

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | | | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 1/1/2013 | | 1/1/2014 | | 31/12/2013 | | 31/12/2014 | |
| | VND | VND | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 430,000,000,000 | 430,000,000,000 | - | - | - | - | 430,000,000,000 | 430,000,000,000 |
| Cổ phiếu quỹ | (35,631,190,200) | (35,631,190,200) | - | - | - | - | (35,631,190,200) | (35,631,190,200) |
| Quỹ dự phòng tài chính | 9,240,347,210 | 12,834,098,049 | 3,593,750,839 | - | 3,950,286,999 | - | 12,834,098,049 | 16,784,385,048 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 9,240,347,210 | 12,834,098,049 | 3,593,750,839 | - | 3,950,286,999 | - | 12,834,098,049 | 16,784,385,048 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 36,494,968,198 | 55,294,981,618 | 71,875,016,775 | (53,075,003,356) | 79,005,739,977 | (50,470,573,998) | 55,294,981,618 | 83,830,147,596 |
| | 449,344,472,418 | 475,331,987,515 | 79,062,518,453 | (53,075,003,356) | 86,906,313,975 | (50,470,573,998) | 475,331,987,515 | 511,767,727,492 |



Người kiểm tra

(Signature)

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người lập

(Signature)

Bà Hà Thanh Hòa
Kế toán tổng hợp

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính quý 4 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a-CTCK

| | Mã số | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 VND (Phân loại lại) |
|---|-----------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 98,933,715,534 | 92,436,260,001 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1,839,398,150 | 3,065,946,096 |
| Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng | 03 | 6,540,675,152 | (14,251,787,369) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 29,584,710 | 1,202,978,129 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (16,607,491,777) | (5,283,843,573) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4,436,065,794 | 3,067,146,897 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 95,171,947,563 | 80,236,700,181 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (38,757,152,828) | (21,576,813,482) |
| Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (3,731,517,304) | (265,947,851,745) |
| | | 52,683,277,431 | (207,287,965,046) |
| Lãi vay đã trả | 13 | (4,367,381,928) | (3,064,305,069) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (20,337,109,798) | (9,442,159,777) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 27,978,785,705 | (219,794,429,891) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định | 21 | (982,060,000) | (1,405,065,847) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | - | 33,863,636 |
| | | (368,400,000,000) | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 16,200,000,000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | (18,165,971,488) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 130,068,827,382 | 178,798,698 |
| Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 23,299,860,290 | 30,110,713,279 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (216,013,372,328) | 26,952,338,278 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính quý 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-CTCK

| | Mã số | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31//2013 VND (Phân loại lại) |
|--|-----------|---|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Vay ngắn hạn nhận được | 33 | 77,805,000,000 | |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (17,210,000,000) | |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (43,349,395,675) | (38,298,405,500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 17,245,604,325 | (38,298,405,500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (170,788,982,298) | (231,140,497,113) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 246,169,430,143 | 477,309,927,256 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 5) | 70 | 75,380,447,845 | 246,169,430,143 |

Người lập



Bà Hà Thanh Hòa
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm,

1. Đơn vị báo cáo

Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 0103014996 ngày 13 tháng 2 năm 2006 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo,

Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán,

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 430 tỷ VND,

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh,

Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 65 nhân viên (31/12/2013: 67 nhân viên),

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 162”), Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác, Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam, Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam,

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp,

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12, Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"),

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này,

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác,

(c) **Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn**

(i) **Phân loại**

Công ty phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán thương mại,

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào (chứng khoán sẵn sàng để bán) và chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn),

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch),

(iii) Đo lường

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép việc thực hiện kế toán các khoản đầu tư dài hạn theo giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý, Theo đó Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn, Phương pháp đo lường cụ thể đối với chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn như sau:

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch từ tối thiểu ba công ty chứng khoán khác,

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc, Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại, tương lai hoặc dòng tiền dự kiến,

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập, Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng,

Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu,

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi,

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”),

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- vật kiến trúc 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm
- thiết bị văn phòng 2 – 5 năm
- tài sản khác 3 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014

(i) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó, Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó,

(j) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả),
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu,

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán,

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu,

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả),
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ,

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính, Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác,

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại, Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế, Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này,

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|----------------------------------|--------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính : | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh, Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu,

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu, Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu,

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu, Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu, Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần,

(n) **Doanh thu**

(i) ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành,

(ii) ***Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán***

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết),

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập,

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế,

(iii) ***Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện,

(iv) ***Doanh thu dịch vụ lưu ký chứng khoán***

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp,

(v) ***Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, cho vay các tổ chức kinh tế và tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng,

(o) **Chi phí vay**

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích,

(p) **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông, Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ,

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác, Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty có 4 bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: thực hiện các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư,
- Lĩnh vực tự doanh: thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường,
- Lĩnh vực tư vấn: thực hiện các hoạt động về tư vấn tài chính,
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: thực hiện các hoạt động như ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng...

Công ty hiện tại hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam,

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan,

(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này,

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không,

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Báo cáo bộ phận

| | Báo cáo bộ phận cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | Lĩnh vực môi giới | | | | Lĩnh vực tự doanh | | | | Lĩnh vực tư vấn | | | | Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn | | | | Tổng | | |
|---|---|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--|
| | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 | | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 | | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 | | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 | | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 | | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 | | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 | | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 | | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 | | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 | | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 | | |
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | |
| Doanh thu bộ phận | 13,770,360,015 | | 6,007,184,217 | | 122,578,943,358 | | 103,088,768,917 | | 9,418,800,000 | | 30,971,812,727 | | 29,838,741,618 | | 19,994,939,944 | | 175,606,844,991 | | 160,062,705,805 | | | | |
| Chi phí trực tiếp | (13,185,915,788) | | (8,665,167,180) | | (31,381,184,006) | | (19,954,533,548) | | (7,422,999,635) | | (16,221,155,421) | | (7,023,611,360) | | (6,906,927,526) | | (59,013,710,789) | | (51,747,783,675) | | | | |
| Chi phí khấu hao | (1,138,430,442) | | (1,815,052,164) | | (341,490,598) | | (488,638,039) | | (100,965,817) | | (257,520,570) | | (258,511,293) | | (504,735,323) | | (1,839,398,150) | | (3,065,946,096) | | | | |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | (553,986,215) | | (4,473,035,127) | | 90,856,268,754 | | 82,645,597,330 | | 1,894,834,548 | | 14,493,136,736 | | 22,556,618,965 | | 12,583,277,095 | | 114,753,736,052 | | 105,248,976,034 | | | | |
| Chi phí không phân bổ của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | (15,819,198,753) | | (12,848,503,922) | | | | |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | 98,934,537,299 | | 92,400,472,112 | | | | |
| Thu nhập khác của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 35,787,918 | | | | |
| Chi phí khác của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | | | (29) | | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | | | (20,561,243,226) | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 79,005,739,977 | | | | |
| Tài sản bộ phận | 45,485,224,758 | | 14,400,655,900 | | 295,313,650,718 | | 446,960,556,458 | | 105,294,261 | | 7,791,625,608 | | 296,876,541,282 | | 117,546,745,707 | | 637,780,711,019 | | 586,699,583,672 | | | | |
| Tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 65,992,974,453 | | | | |
| Tài sản không phân bổ của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 47,514,984,389 | | | | |
| Tổng tài sản của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 751,288,669,861 | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 144,935,000,000 | | | | |
| Phải trả tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của NĐT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 66,010,723,475 | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 28,575,218,894 | | | | |
| Tổng nợ phải trả của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 239,520,942,369 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 84,340,000,000 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 63,225,202,390 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 37,590,747,153 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 185,155,949,543 | | | | |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền | | |
| Tiền mặt | 25 | 581,040,755 |
| Tiền gửi ngân hàng | 75,380,447,820 | 86,988,389,388 |
| - <i>Của Công ty chứng khoán</i> | 9,387,473,367 | 23,762,991,581 |
| - <i>Giữ hộ nhà đầu tư</i> | 65,992,974,453 | 63,225,397,807 |
| | <u>75,380,447,845</u> | <u>87,569,430,143</u> |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| - <i>Của Công ty chứng khoán</i> | - | 158,600,000,000 |
| | <u>75,380,447,845</u> | <u>246,169,430,143</u> |

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có số ngoại tệ trị giá 18,195 nghìn VND (31/12/2013: 18,245 nghìn VND),

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 | | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 | |
|-------------------------|---|--|---|--|
| | Khối lượng giao dịch thực hiện | Giá trị giao dịch thực hiện VND | Khối lượng giao dịch thực hiện | Giá trị giao dịch thực hiện VND |
| Của Công ty | 15,808,994 | 589,530,057,900 | 21,671,130 | 533,556,791,000 |
| <i>Cổ phiếu</i> | 14,818,994 | 483,779,927,900 | 21,534,820 | 532,293,201,000 |
| <i>Trái phiếu</i> | 990,000 | 105,750,130,000 | | |
| <i>Chứng khoán khác</i> | | | 136,310 | 1,263,590,000 |
| Của nhà đầu tư | 298,030,452 | 4,990,185,496,300 | 206,470,793 | 2,714,450,495,600 |
| <i>Cổ phiếu</i> | 298,030,452 | 4,990,185,496,300 | 205,401,553 | 2,704,415,573,600 |
| <i>Chứng khoán khác</i> | | | 1,069,240 | 10,034,922,000 |
| | <u>313,839,446</u> | <u>5,579,715,554,200</u> | <u>228,141,923</u> | <u>3,248,007,286,600</u> |

7. Đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán thương mại | 229,734,331,629 | 221,243,875,805 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 338,400,000,000 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i) | (7,274,816,608) | (929,186,406) |
| | 560,859,515,021 | 220,314,689,399 |

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 12,058,258,872 | 47,260,658,872 |
| Chứng khoán nắm giữ tới ngày đáo hạn | - | 104,034,501,371 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (1,688,480,000) | (1,688,480,000) |
| | 10,369,778,872 | 149,606,680,243 |

Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2014 (số dư đầu kỳ) như sau:

| Chi tiêu | Số lượng | | Giá trị theo số kế toán | | Tăng | | So với giá trị trường | | Tổng giá trị theo giá thị trường (*) | |
|---|-----------|-----------|-------------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| I. Chứng khoán kinh doanh | 6,757,553 | 8,128,850 | 229,734,331,634 | 221,243,875,810 | 26,977,501,774 | 51,440,196,296 | (7,274,816,608) | (929,186,406) | 249,437,016,800 | 271,754,885,700 |
| Cổ phiếu niêm yết | 6,757,553 | 7,728,850 | 229,734,331,634 | 181,243,875,810 | 26,977,501,774 | 51,440,196,296 | (7,274,816,608) | (929,186,406) | 249,437,016,800 | 231,754,885,700 |
| Trái phiếu doanh nghiệp | - | 400,000 | - | 40,000,000,000 | - | - | - | - | - | 40,000,000,000 |
| II. Chứng khoán đầu tư | 1,029,870 | 4,247,870 | 12,058,258,872 | 151,295,160,243 | - | - | (1,688,480,000) | (1,688,480,000) | 10,369,778,872 | 149,606,680,243 |
| <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | 1,029,870 | 3,257,870 | 12,058,258,872 | 47,260,658,872 | - | - | (1,688,480,000) | (1,688,480,000) | 10,369,778,872 | 45,572,178,872 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1,029,870 | 3,257,870 | 12,058,258,872 | 47,260,658,872 | - | - | (1,688,480,000) | (1,688,480,000) | 10,369,778,872 | 45,572,178,872 |
| <i>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i> | 0 | 990,000 | 0 | 104,034,501,371 | - | - | - | - | - | 104,034,501,371 |
| Trái phiếu chính phủ (*) | 0 | 990,000 | 0 | 104,034,501,371 | - | - | - | - | - | 104,034,501,371 |
| III. Đầu tư ngắn hạn khác | - | - | 338,400,000,000 | - | - | - | - | - | 338,400,000,000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 338,400,000,000 | - | - | - | - | - | 338,400,000,000 | - |

(*) Những khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán,

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 929,186,406 | 7,979,661,701 |
| Dự phòng trích lập thêm trong kỳ | 9,320,936,179 | 1,853,855,647 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (2,975,305,977) | (8,904,330,942) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 7,274,816,608 | 929,186,406 |

8. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu phí tư vấn | 5,840,000,000 | 8,552,205,000 |
| Phải thu tiền bán chứng khoán | - | 2,433,750,000 |
| Các khoản phải thu khác | 864,328 | 32,496,367 |
| | 5,840,864,328 | 11,018,451,367 |

9. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Ứng trước cho nhà đầu tư (i) | 18,716,609,917 | 4,265,587,282 |
| Phải thu khác của nhà đầu tư (ii) | - | 49,096,196,581 |
| Cổ tức phải thu | 634,900,600 | 1,385,072,000 |
| Lãi trái phiếu phải thu | - | 7,921,142,466 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư ngắn hạn khác phải thu | 10,478,622,219 | 195,718,723 |
| Phải thu giao dịch ký quỹ | 25,920,132,486 | |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 30,000,000,000 | |
| Các khoản phải thu khác | 147,732,244 | 124,387,500 |
| | 85,897,997,466 | 62,988,104,552 |

- (i) Ứng trước cho nhà đầu tư kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn gốc từ 2 đến 4 ngày,
(ii) Các khoản phải thu nhà đầu tư đã quá hạn thanh toán từ 21 tháng đến 44 tháng. Công ty đã thực hiện xử lý các khoản phải thu quá hạn.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|----------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 42,869,547,652 | 50,070,859,726 |
| Dự phòng trích lập thêm trong kỳ | 195,044,950 | 787,218,071 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (43,064,592,602) | (7,988,530,145) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | - | 42,869,547,652 |

11. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Khoản mục | Vật kiến trúc VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 1,491,567,770 | 12,568,363,491 | 641,122,500 | 202,596,880 | 14,903,650,641 |
| Mua trong kỳ | | 182,060,000 | | | 182,060,000 |
| Thanh lý trong kỳ | | | | | - |
| Chuyển công cụ dụng cụ | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 1,491,567,770 | 12,750,423,491 | 641,122,500 | 202,596,880 | 15,085,710,641 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 830,205,439 | 11,773,768,175 | 632,218,016 | 118,992,035 | 13,355,183,665 |
| Khấu hao trong kỳ | 350,789,505 | 761,468,986 | 8,904,484 | 32,363,172 | 1,153,526,147 |
| Thanh lý trong kỳ | | | | | - |
| Chuyển công cụ dụng cụ | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 1,180,994,944 | 12,535,237,161 | 641,122,500 | 151,355,207 | 14,508,709,812 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 661,362,331 | 794,595,316 | 8,904,484 | 83,604,845 | 1,548,466,976 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 310,572,826 | 215,186,330 | 0 | 51,241,673 | 577,000,829 |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 13,723,337 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5,591,257 nghìn VND),

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Khoản mục | Vật kiến trúc VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 1,101,391,039 | 15,462,055,638 | 641,122,500 | 141,455,380 | 17,346,024,557 |
| Mua trong kỳ | 857,465,847 | 137,310,500 | | 97,089,500 | 1,091,865,847 |
| Thanh lý trong kỳ | (467,289,116) | (81,588,650) | - | (35,948,000) | (584,825,766) |
| Chuyển công cụ dụng cụ | - | (886,371,699) | - | - | (886,371,699) |
| Ghi giảm trong năm | | (2,063,042,298) | | | (2,063,042,298) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 1,491,567,770 | 12,568,363,491 | 641,122,500 | 202,596,880 | 14,903,650,641 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 1,101,391,039 | 12,570,590,824 | 525,364,268 | 141,455,380 | 14,338,801,511 |
| Khấu hao trong kỳ | 196,103,516 | 1,788,944,555 | 106,853,748 | 13,484,655 | 2,105,386,474 |
| Thanh lý trong kỳ | (467,289,116) | (81,588,650) | - | (35,948,000) | (584,825,766) |
| Chuyển công cụ dụng cụ | - | (441,136,256) | - | - | (441,136,256) |
| Ghi giảm trong năm | | (2,063,042,298) | | | (2,063,042,298) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 830,205,439 | 11,773,768,175 | 632,218,016 | 118,992,035 | 13,355,183,665 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 0 | 2,891,464,814 | 115,758,232 | 0 | 3,007,223,046 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 661,362,331 | 794,595,316 | 8,904,484 | 83,604,845 | 1,548,466,976 |

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn,

12. Tài sản cố định vô hình

| | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 VND |
|-------------------------------|--|--|
| Nguyên giá | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 6,275,910,194 | 6,320,224,550 |
| Tăng trong năm | 1,000,000,000 | 113,200,000 |
| Phân loại lại (*) | -928,260,000 | -13,200,000 |
| Ghi giảm trong năm | | -144,314,356 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | <u>6,347,650,194</u> | <u>6,275,910,194</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 4,578,406,142 | 3,764,609,263 |
| Hao mòn trong năm | 685,872,003 | 960,559,622 |
| Phân loại lại (*) | - | -146,762,743 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | <u>5,264,278,145</u> | <u>4,578,406,142</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | <u>1,697,504,052</u> | <u>2,555,615,287</u> |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | <u>1,083,372,049</u> | <u>1,697,504,052</u> |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 3,121,550 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 2,881,551 nghìn VND),

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn,

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 371,465,600 | 371,465,600 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 2,508,618,706 | 3,916,847,236 |
| | 2,880,084,306 | 4,288,312,836 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | | |
| Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | 2,880,084,306 | 4,288,312,836 |

(ii) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản mục sau:

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|--------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------|
| | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND |
| Lỗ tính thuế | 6,027,027,634 | 1,325,946,079 | 6,027,027,634 | 1,325,946,079 |

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ VND |
|------------------|----------------------|----------------------------|
| 2015 | Chưa quyết toán | 6,027,027,634 |

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì Công ty không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó,

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam,

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND,

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|----------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 | 2,900,321,000 | 2,519,923,603 |
| Tăng trong kỳ | | 89,827,637 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 166,503,109 | 290,569,760 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 | 3,066,824,109 | 2,900,321,000 |

15. Vay ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ ngắn hạn | 144,935,000,000 | 84,340,000,000 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất (năm) | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-------------|-----------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Khoản vay 1 | VND | Lãi suất cố định | 89,810,000,000 | - |
| Khoản vay 2 | VND | Lãi suất cố định | 55,125,000,000 | - |
| Khoản vay 3 | USD | Lãi suất thả nổi | - | 84,340,000,000 |
| | | | 144,935,000,000 | 84,340,000,000 |

Khoản vay 1 và 2 là các khoản vay thấu chi Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV.
 Khoản vay 3 là khoản vay Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), đã đến hạn và được tất toán trong năm 2014

16. Phải trả người bán

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả chi phí phát triển phần mềm | 3,847,500,000 | 4,745,925,000 |
| Phải trả chi phí tư vấn | - | 4,079,343,500 |
| Phải trả khác | 830,092,098 | 579,458,451 |
| | 4,677,592,098 | 5,325,383,451 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9,847,857,346 | 11,665,220,117 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,247,972,954 | 1,533,447,745 |
| Thuế giá trị gia tăng | 345,206 | 50,937,688 |
| Thuế nhà thầu | 14,034,269 | - |
| | 11,110,209,775 | 13,249,605,550 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | 8,775,411,817 | 8,970,861,817 |
| Cổ tức phải trả | 1,082,627,825 | 1,862,023,500 |
| Phải trả khác | 15,359,301 | 30,883,765 |
| | 9,873,398,943 | 10,863,769,082 |

(*) Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty, Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 VND |
|---------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 8,970,861,817 | 2,075,059,539 |
| Trích lập trong năm | | 7,187,501,678 |
| Sử dụng trong kỳ | -195,450,000 | -291,699,400 |
| Số dư cuối kỳ | 8,775,411,817 | 8,970,861,817 |

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền mà công ty nhận ký quỹ, ký cược để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh và giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư,

20. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|---|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND'000 | Số lượng cổ phiếu | VND'000 |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | 43,000,000 | 430,000,000,000 | 43,000,000 | 430,000,000,000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (4,300,000) | (35,631,190,200) | (4,300,000) | (35,631,190,200) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 38,700,000 | 394,368,809,800 | 38,700,000 | 394,368,809,800 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10,000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

21. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư

22. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

| | Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 |
|------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Thu nhập cổ tức | 1,328,237,600 | 860,386,300 |
| Thu nhập lãi trái phiếu | - | 7,186,476,713 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu | 44,701,494 | 19,567,889,662 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu | - | - |
| | 1,372,939,094 | 27,614,752,675 |

23. Doanh thu khác

| | Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 |
|--|--|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ tiền lãi gửi ngân hàng | 11,839,473,910 | 3,842,358,798 |
| Thu nhập từ cho vay các tổ chức kinh tế khác | - | - |
| Thu nhập từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 943,835,617 | - |
| Thu nhập lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng | 728,234,488 | 268,399,424 |
| Thu hoạt động cho vay margin | 316,332,509 | - |
| Thu nhập khác | 216,795,609 | 688,283,839 |
| | 14,044,672,133 | 4,799,042,061 |

24. Chi phí hoạt động kinh doanh

| | Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 12,988,254,043 | 26,707,075,416 (6,871,818,617) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (được sử dụng)/được trích lập | (16,180,280,342) | (4,000,261,052) |
| Lương và các chi phí liên quan | 5,244,400,358 | 7,021,689,578 |
| Chi phí hao mòn tài sản cố định | 338,422,314 | 631,041,152 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tư vấn | | 6,868,889,000 |
| Chi phí khắc phục sự cố | 3,134,649,315 | |
| Chi phí lãi vay của các khoản vay nợ khác | 1,755,666,938 | 1,023,763,365 |
| Chi phí khác | 3,189,597,630 | 3,035,740,547 |
| | 10,470,710,256 | 34,416,119,389 |

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 |
|---------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lương và các chi phí liên quan | 3,969,973,831 | 3,374,188,469 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,071,695,819 | 740,368,342 |
| Chi phí khắc phục sự cố | 334,200,000 | |
| Chi phí hao mòn tài sản cố định | 58,535,720 | 92,229,938 |
| Thuế và lệ phí | | 19,999,993 |
| Chi phí khác | 1,160,478,726 | 574,330,153 |
| | 6,594,884,096 | 4,801,116,895 |

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ báo cáo hiện tại | 18,519,747,027 | 17,912,076,766 |
| Chi phí/ (lợi ích) thuế hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 1,408,228,530 | 2,649,166,460 |
| Chi phí thuế thu nhập | 19,927,975,557 | 20,561,243,226 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|---|---|
|---|---|

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014

| | VND | VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 98,933,715,534 | 92,436,260,001 |
| Thuế theo thuế suất của Công ty | 21,765,417,417 | 23,109,065,000 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 12,418,945 | 8,635,000 |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị | 117,948,744 | 27,777,778 |
| Thu nhập không chịu thuế (*) | (1,967,795,445) | (3,140,101,117) |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng không được khấu trừ | (2,084,649,330) | (2,157,594,314) |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi trên mức quy định theo Thông tư 228 | 676,420,800 | 64,281,533 |
| Thuế tính trên lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (14,105) | 12,885 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 18,519,747,027 | 17,912,076,766 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | 1,408,228,530 | 2,649,166,460 |
| Chi phí thuế thu nhập | 19,927,975,557 | 20,561,243,226 |

(*) Bao gồm trong đó là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 8.944.525 nghìn VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013: 12.560.404 nghìn VND) (Thuyết minh 22),

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế (tại thời điểm 31/12/2013 áp dụng mức thuế suất là 25%)

27. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 tới ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 79.005.740, nghìn VND (31/12/2013: 71.875.017 nghìn VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 38,700,000 cổ phiếu (31/12/2013: 38,700,000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND | Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND |
|--------------------------|---|---|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 79,005,739,977 | 71,875,016,775 |

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

| | Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|---|--|--|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 38,700,000 | 38,700,000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu giảm trong kỳ | - | |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | 38,700,000 | 38,700,000 |

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

| | Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|--------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2,041 | 1,857 |

28. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 3 tháng 4 năm 2014, năm 2014, Công ty đã thông báo cổ tức lần 2 năm 2013 với số tiền là 42,570,000 nghìn VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 11% trên mệnh giá, tương đương 1,100 VND trên một cổ phiếu) (Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 38,700,000 nghìn VND, 10% trên mệnh giá, tương đương 1000 VND trên một cổ phiếu),

29. Biến động các khoản phải thu
Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014

| Khoản mục | Số đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | | Số dự phòng | |
|---|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| | Tổng số VND | Số quá hạn VND | Tăng VND | Giảm VND | Tổng số VND | Số quá hạn VND | Số khó đòi VND | Số đã lập VND |
| | | Số khó đòi VND | | | | | | |
| Phải thu của khách hàng | 11,018,451,367 | 973,316,000 | 75,189,367,983 | 80,366,955,022 | 5,840,864,328 | | | |
| Trả trước cho người bán | 208,614,250 | - | 2,451,140,000 | 109,810,000 | 2,549,944,250 | | | |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 43,092,688 | - | 7,858,060,409 | 7,788,127,794 | 113,025,303 | | | |
| Các khoản phải thu khác | 62,988,104,552 | 50,286,881,971 | 1,720,782,453,922 | 1,697,872,561,008 | 85,897,997,466 | | | |
| | 74,258,262,857 | 51,260,197,971 | 1,806,281,022,314 | 1,786,137,453,824 | 94,401,831,347 | | | |

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 31/12/2013

| Khoản mục | Số đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | | Số dự phòng đã lập |
|--|----------------|----------------|-----------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng | 1,414,924,667 | 973,316,000 | 61,481,874,619 | 51,878,347,919 | 11,018,451,367 | 973,316,000 | 921,321,200 |
| Trả trước cho người bán | 667,184,614 | - | 194,290,000 | 652,860,364 | 208,614,250 | - | - |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 36,338,938 | - | 4,421,242,707 | 4,414,488,957 | 43,092,688 | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 71,640,227,985 | 57,939,226,670 | 1,952,798,078,668 | 1,961,450,202,101 | 62,988,104,552 | 50,286,881,971 | 41,948,226,453 |
| | 73,758,676,204 | 58,912,542,670 | 2,018,895,485,994 | 2,018,395,899,341 | 74,258,262,857 | 51,260,197,971 | 42,869,547,653 |

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường,

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro,

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải,

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ,

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|-------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (ii) | 75,380,447,820 | 245,588,389,388 |
| Phải thu khách hàng | | 5,840,864,328 | 11,018,451,367 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 113,025,303 | 43,092,688 |
| Các khoản phải thu khác | (iii) | 85,897,997,466 | 62,988,104,552 |
| Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ | (iv) | - | 40 000 000 000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | 338,400,000,000 | - |
| Đầu tư dài hạn vào chứng khoán nợ | (iv) | | 104,034,501,371 |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 656,307,980 | 210,978,500 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | | 3,066,824,109 | 2,900,321,000 |
| | | 509,355,467,006 | 426,783,838,866 |

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín, Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty,

(iii) Phải thu khách hàng

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 10,

(iv) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty,

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty,

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng,

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
|--|-------------------------------|--|-------------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 144,935,000,000 | 144,935,000,000 | 144,935,000,000 |
| Phải trả người bán | 4,677,592,098 | 4,677,592,098 | 4,677,592,098 |
| Chi phí phải trả | 154,552,222 | 154,552,222 | 154,552,222 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 66,010,723,475 | 66,010,723,475 | 66,010,723,475 |
| Các khoản phải trả khác | 9,873,654,703 | 9,873,654,703 | 9,873,654,703 |
| | 225,651,522,498 | 225,651,522,498 | 225,651,522,498 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Giá trị ghi số VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND |
|--|------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 84,340,000,000 | 84,340,000,000 | 84,340,000,000 |
| Phải trả người bán | 9,404,726,951 | 9,404,726,951 | 9,404,726,951 |
| Chi phí phải trả | 182,868,356 | 182,868,356 | 182,868,356 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 63,225,202,390 | 63,225,202,390 | 63,225,202,390 |
| Các khoản phải trả khác | 10,863,797,082 | 1,892,935,265 | 1,892,935,265 |
| | 168,016,594,779 | 168,016,594,779 | 168,016,594,779 |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Nguyên tệ USD | Nguyên tệ USD |
| | (tương đương VND) | (tương đương VND) |
| Tiền và tương đương tiền | 18,239,052 | 18,245,477 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | (84,340,000,000) |
| Phải trả khác | (3,847,500,000) | (4,829,327,772) |
| | (3,829,260,948) | (89,151,082,295) |

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|---------|------------------------|-------------------|
| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
| USD/VND | 21,375 | 21,085 |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2014 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại 31 tháng 12 năm 2014, Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

| | Ảnh hưởng trên lãi thuần tại | |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
| | VND | VND |
| USD (mạnh thêm 5%) | (149,341,177) | (3,343,165,586) |

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2014,

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có khoản phải trả nào chịu lãi suất thả nổi (31/12/2013: 84,340,000 nghìn VND), Công ty không có chính sách giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất,

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định | | |
| <i>Tài sản tài chính</i> | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 158,600,000,000 |
| Đầu tư vào chứng khoán nợ | | 144,034,501,371 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 338,400,000,000 | - |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 3,066,824,109 | 2,900,321,000 |
| <i>Nợ phải trả tài chính</i> | | |
| Vay ngắn hạn | (144,935,000,000) | |
| | 196,531,824,109 | 305,534,822,371 |
| Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi | | |
| <i>Tài sản tài chính</i> | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty | 9,387,473,367 | 23,762,991,581 |
| <i>Nợ phải trả tài chính</i> | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | (84,340,000,000) |
| | 9,387,473,367 | (60,577,008,419) |

(iii) **Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ, Ban Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán,

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

| | 31/12/2014 | | 31/12/2013 | |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> | | | | |
| ▪ Cổ phiếu niêm yết | 229,734,331,634 | 249,437,016,800 | 181,243,875,810 | 231,754,885,700 |
| ▪ Trái phiếu | - | - | 40,000,000,000 | (*) |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i> | | | | |
| ▪ Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | | (*) | 104,034,501,371 | (*) |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i> | | | | |
| ▪ Đầu tư chứng khoán dài hạn | 12,058,258,872 | (*) | 47,260,658,872 | (*) |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | | | |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền | 75,380,447,845 | 75,380,447,845 | 246,169,430,143 | 246,169,430,143 |
| ▪ Các khoản phải thu | 94,401,831,347 | (*) | 74,258,262,857 | (*) |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> | | | | |
| ▪ Phải trả người bán | (4,677,592,098) | (*) | (9,404,726,951) | (*) |
| ▪ Chi phí phải trả | (154,552,222) | (*) | (182,868,356) | (*) |
| ▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán | (66,010,723,475) | (*) | (63,225,202,390) | (*) |
| ▪ Vay ngắn hạn | (144,935,000,000) | (*) | (84,340,000,000) | (*) |
| | 195,797,001,903 | (*) | 535,813,931,356 | (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá

trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá, Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ,

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin,

Ngoại trừ các khoản đầu tư chứng khoán nêu trên, Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính khác cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động, Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ,

31. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 31 tháng 12 năm 2014,

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm, Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với thu nhập trước thuế của kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014,

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính,

32. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại, Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Giai đoạn từ 1/1/2013

đến 31/12/2013

VND

Phân loại lại Theo báo cáo trước
đây

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | |
|---|------------------|------------------|
| Lãi từ hoạt động đầu tư | (5,283,843,573) | (90,885,865,933) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | (21,576,813,482) | (12,697,791,763) |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

| | | |
|---|------------------|------------------|
| Tiền chi mua chứng khoán nợ và chứng khoán vốn | (18,165,971,488) | (44,195,406,266) |
| Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn | 178,798,698 | 76,158,453,784 |
| Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 30,110,713,279 | 56,883,493,612 |

Người lập

Bà Hà Thanh Hòa
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2015